

SOC 学校法人 鈴鹿文化学園

鈴鹿オフィスワーク医療福祉専門学校

Trường chuyên môn Phúc lợi Y tế Suzuka Officework

日 本 語 科

Khoa Nhật ngữ

2022 年度

Niên khóa 2022

募 集 要 項

Hướng dẫn tuyển sinh

I. 日本語科 募集コース **Tuyển sinh khoa tiếng Nhật**

2年進学コース（4月入学） Khóa Nhật ngữ 2 năm (nhập học tháng 4)

II. 定員 **Chỉ tiêu tuyển sinh**

40名 40 học sinh

III. 出願資格 **Điều kiện dự tuyển**

- ◆ 12年以上の学校教育又はそれに準ずる課程を修了している方

Học sinh đã hoàn thành chương trình trung học phổ thông 12 năm trở lên của nước sở tại.

- ◆ 年齢が18歳以上の方

Học sinh đã đủ 18 tuổi

- ◆ 信頼のおける保証人を有する方

Học sinh có người bảo lãnh chi trả kinh phí đáng tin cậy.

- ◆ 日本語能力試験 N5 相当以上の日本語能力を有する方

Học sinh có bằng năng lực tiếng Nhật tương đương với trình độ N5 trở lên của kỳ thi năng lực tiếng Nhật.

※学校長が特別に認めた場合は、上記にかかわらず入学を許可する場合があります。

Trường hợp đặc biệt được thầy hiệu trưởng công nhận thì cho dù không đủ những điều kiện ghi ở trên vẫn được nộp hồ sơ.

IV. 出願書類 HỒ sơ nhập học

注 意 事 項 Những điều cần lưu ý

- ① 出願書類は、本人・経費支弁者が記入し、記入漏れのないようにしてください。

Hồ sơ nhập học do chính người xin đăng ký nhập học, người bảo lãnh chi trả kinh phí ghi. Vui lòng hãy điền đầy đủ không bỏ sót.

- ② 日本語以外で作成されたすべての書類は、日本語訳文を添付してください。

Ngoài những giấy tờ được ghi bằng tiếng Nhật ra thì tất cả những giấy tờ còn lại phải kèm theo bản dịch tiếng Nhật.

- ③ すべての書類は 6 か月以内に発行されたものを提出してください。

Tất cả các giấy tờ nộp phải còn thời hạn trong vòng 6 tháng tính từ thời điểm được cấp.

- ④ 申請者の国籍によっては出願書類が下記と異なる場合があります。

Tùy theo mỗi quốc tịch hồ sơ nhập học sẽ có sự khác biệt so với những gì ghi dưới đây.

- ⑤ その他必要に応じて、別途書類を提出していただくことがあります。

Ứng với từng trường hợp cần thiết khác sẽ phải nộp bổ sung thêm giấy tờ khác cho nhà trường.

【入学希望者に関する書類 Giấy tờ liên quan tới học sinh có nguyện vọng đăng ký nhập học】

| No | 必要な書類 Giấy tờ cần thiết |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | 申請者身分証明書の写し (旅券の写し) Bản sao giấy chứng minh người đăng ký (Bản sao hộ chiếu) |
| 2 | 家族関係が分かる書類 (戸籍簿の写し・家族関係公証書等) Giấy tờ chứng minh quan hệ gia đình (Bản sao sổ hộ khẩu, Giấy xác nhận quan hệ gia đình có công chứng v.v.) |
| 3 | 出生証明書 (原本) Giấy khai sinh (Bản gốc) |
| 4 | 入学願書 (当校指定) Đơn xin nhập học (Mẫu do trường chỉ định) ※ 写真添付のこと Có dán kèm ảnh |
| 5 | 履歴書(当校指定) Sơ yếu lý lịch (Mẫu do trường chỉ định) ※ 写真添付のこと Có dán kèm ảnh |
| 6 | 最終学歴の卒業証明書又は卒業見込み証明書 (原本) Bảng tốt nghiệp học vị cuối cùng hoặc giấy xác nhận dự kiến tốt nghiệp (Bản gốc) |
| 7 | 最終学歴の成績証明書 (原本) Bảng thành tích học tập của học vị cuối cùng (Bản gốc) |
| 8 | 在学証明書 Giấy xác nhận đang học ※ 現在学生の場合 Trường hợp đang là học sinh, sinh viên |
| 9 | 在職証明書 Giấy xác nhận công việc hiện tại. ※ 職歴がある場合 Trường hợp đang đi làm. |
| 10 | 日本語能力証明 Bảng năng lực tiếng Nhật ※日本語能力試験 N5 相当以上の認定書 (成績証明書の原本) Giấy chứng nhận đỗ trình độ tương đương N5 kỳ thi năng lực tiếng Nhật (Giấy xác nhận thành tích - Bản gốc) ※試験結果、又は所属日本語教育機関による学習証明 (既習時間 150 時間以上) Kết quả kỳ thi tiếng Nhật, hoặc giấy xác nhận học tiếng Nhật của trường đào tạo tiếng Nhật. (Đã học tiếng Nhật trên 150 giờ) |
| 11 | 健康診断書 (当校指定) Giấy khám sức khỏe (Mẫu do trường chỉ định) |
| 12 | 証明写真 6 枚 (4 c m X 3c m) 6 Ảnh thẻ ※ 3 か月以内に撮影したもの Ảnh chụp không quá 3 tháng |

【経費支弁者に関する書類 Giấy tờ liên quan tới người bảo lãnh chi trả kinh phí】

経費支弁をする方によって必要な書類が異なります。Ứng với mỗi người bảo lãnh chi trả kinh phí khác nhau thì giấy tờ cần thiết phải nộp sẽ khác nhau.

(親が経費支弁者になる場合 Trường hợp người bảo lãnh chi trả kinh phí là cha mẹ)

| No | 必要な書類 Giấy tờ cần thiết |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | 支弁者身分証明書の写し Bản sao giấy chứng minh của người bảo lãnh chi trả kinh phí |
| 2 | 経費支弁書 (当校指定) ※経費支弁者が記入 Đơn xin bảo lãnh chi trả kinh phí (Mẫu do trường chỉ định) ※Do chính người bảo lãnh chi trả kinh phí tự ghi. |
| 3 | 経費支弁者の在職証明書 (原本) Giấy xác nhận công việc hiện tại của người bảo lãnh chi trả kinh phí (Bản gốc) Trường hợp nhân viên công ty Giấy xác nhận công việc 会社員の場合 在職証明書 Chủ sở hữu hoặc thành viên hội đồng quản trị Bản sao giấy đăng ký pháp nhân 会社役員の場合 法人登記簿謄本等 Trường hợp tự kinh doanh Bản sao giấy phép kinh doanh 自営業の場合 営業許可証の写し |
| 4 | 経費支弁者の収入証明書 (原本) Giấy chứng nhận thu nhập của người bảo lãnh chi trả kinh phí (Bản gốc) 過去3年分 Thu nhập trong 3 năm gần nhất |
| 5 | 経費支弁者の預金残高証明書 (原本) Giấy chứng nhận số dư tiền gửi ngân hàng của người bảo lãnh chi trả kinh phí (Bản gốc) |
| 6 | 資産形成過程がわかる書類 (預金通帳の写し等) Giấy giải trình quá trình hình thành tài sản (Bản sao sổ tài khoản v.v.) 過去3年分 Giải trình cho thu nhập trong 3 năm gần nhất. |

【経費支弁者が日本国内にいる場合の書類 Giấy tờ dành cho người bảo lãnh chi trả kinh phí đang ở Nhật】

| 必要な書類 Giấy tờ cần thiết | |
|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | 経費支弁書（当校指定） ※経費支弁者が記入 Đơn xin bảo lãnh chi trả kinh phí (Mẫu do trường chỉ định) ※Do chính người bảo lãnh chi trả kinh phí tự ghi. |
| 2 | 申請者と経費支弁者の関係を証明する書類 Giấy chứng nhận quan hệ thân nhân giữa người bảo lãnh chi trả kinh phí và học sinh 戸籍謄本、親族関係公証書など(ネパール、スリランカは家族の写真) Bản sao hộ khẩu,giấy chứng nhận quan hệ gia đình có công chứng v.v. (Giấy xác nhận quan hệ gia đình có dán hình các thành viên trong gia đình, dùng cho học sinh Nepal,Sri lanka) |
| 3 | 経費支弁者の預金残高証明書（原本） Giấy xác nhận số dư tiền gửi tiết kiệm của người bảo lãnh chi trả kinh phí (Bản gốc) |
| 4 | 資産形成過程がわかる書類（預金通帳の写し等） Giấy giải trình quá trình hình thành tài sản (Bản sao sổ tiết kiệm v.v.) 過去3年分 Giải trình cho thu nhập trong 3 năm gần nhất. |
| 5 | 経費支弁者の在職証明書（原本） Giấy xác nhận công việc hiện tại của người bảo lãnh chi trả kinh phí. (Bản gốc) Trường hợp nhân viên công ty 会社員の場合・・・・・・・・・・・・・・・・・・在職証明書 Chủ sở hữu hoặc thành viên hội đồng quản trị 会社役員の場合・・法人登記簿謄本等 Trường hợp tự kinh doanh 自営業の場合・・・・・・・・・・・・・・・・・・営業許可証又は開業届の写し |
| 6 | 経費支弁者の収入証明書（原本） Giấy chứng nhận thu nhập của người bảo lãnh chi trả kinh phí (Bản gốc) 納税証明書又は課税証明書 Giấy xác nhận đã nộp thuế hoặc giấy xác nhận đóng thuế. 過去3年分 trong vòng 3 năm gần nhất. |
| 7 | 住民票又は登録原票記載事項証明書 Giấy đăng ký cư trú hoặc bản gốc giấy chứng nhận về việc trích lục đăng ký. 世帯全員分 Trích lục của tất cả thành viên trong gia đình. |

出願方法 Hình thức nộp đơn

次のいずれかの方法で出願してください。Xin vui lòng nộp đơn theo hình thức dưới đây.

- ① 鈴鹿オフィスワーク医療福祉専門学校 日本語科に直接出願してください。

Nộp trực tiếp cho trường Phúc lợi Y tế Suzuka Oficework, khoa Nhật ngữ

〒513-0826 三重県鈴鹿市住吉 2 丁目 24-9

電話：+81-59-370-0311

FAX：+81-59-370-0312

E-mail address: japanesdept@soc.ac.jp

Địa chỉ：24-9, 2Cho-me, Sumiyoshi, Suzuka-shi, Mie-ken, 513-0826

Điện thoại：+81-59-370-0311

FAX : +81-59-370-0312

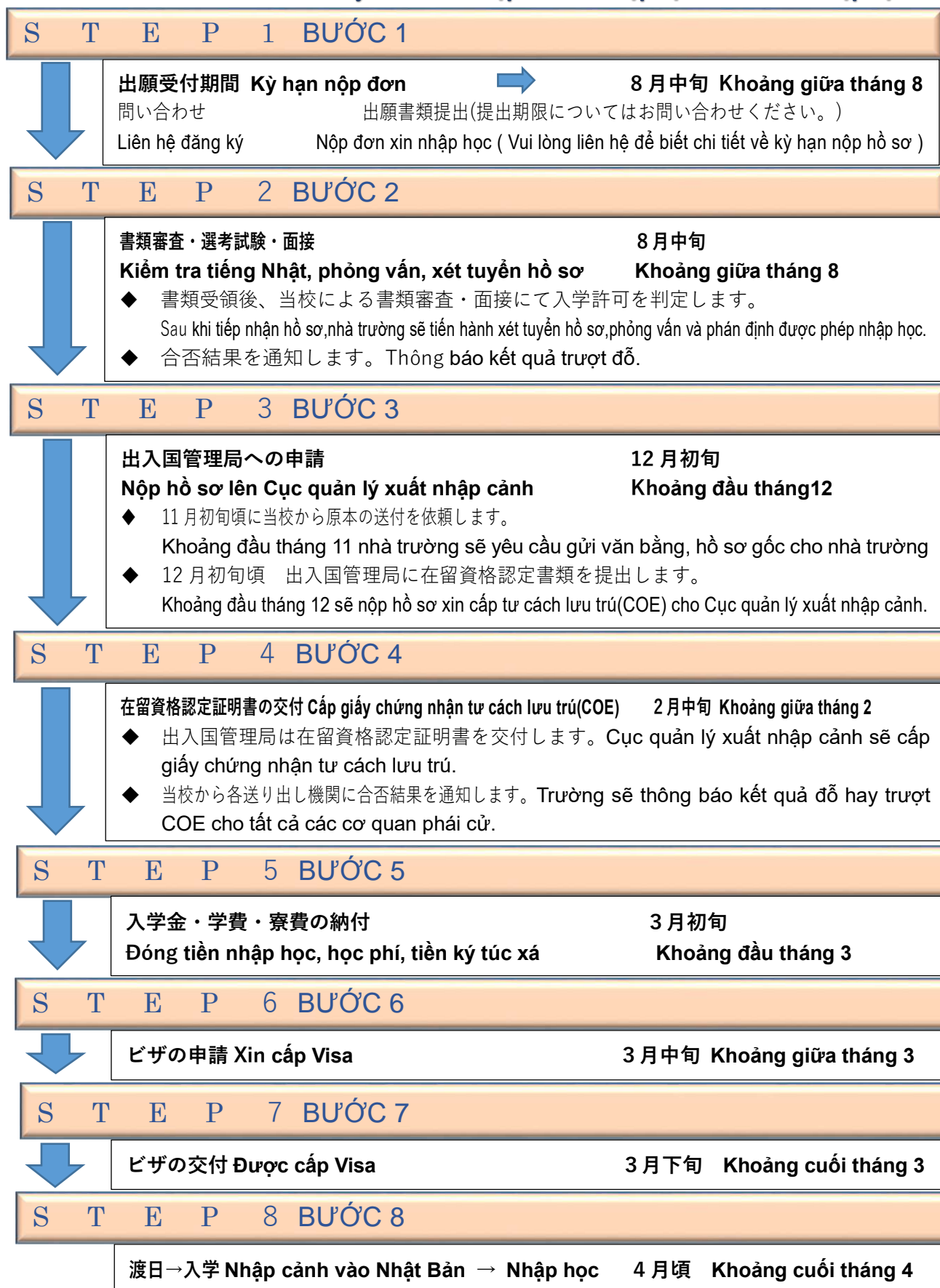
E-mail address: japanesdept@soc.ac.jp

- ② 各送り出し機関を通して出願してください。

Nộp đơn cho công ty phái cử tại nước sở tại

《申請受付から入国まで Quy trình từ khi đăng ký cho đến khi nhập cảnh vào Nhật Bản》

▶ 出願から入学までの流れ Quy trình từ khi nộp đơn xin nhập học cho đến khi nhập học



V. 費用 Chi phí

検定料 Phí tuyển sinh : ① 20,000 yên

| | 1 年目 Năm thứ nhất | 2 年目 Năm thứ 2 |
|----------------------------------------------------|-------------------|----------------|
| 入学金(1年目のみ) Phí nhập học(Chỉ thu năm đầu tiên) | 50,000 円(yên) | _____ |
| 授業料 Phí giảng dạy | 600,000 円(yên) | 600,000 円(yên) |
| 保険その他 Bảo hiểm và các phí khác | 30,000 円(yên) | 30,000 円(yên) |
| 合計 Tổng cộng | ② 680,000 円(yên) | 630,000 円(yên) |

VI. 学生寮 Ký túc xá học sinh (Nhà trọ)

- 生活指導の担当者が定期的に巡回して、色々サポートしますので、ご安心ください。
Có người phụ trách hướng dẫn cuộc sống sinh hoạt tại ký túc xá và thường xuyên ghé thăm định kỳ, hỗ trợ nên các bạn hãy yên tâm nhé.
- 冷蔵庫・洗濯機・ベッド・寝具等すぐに生活できるようにしてあります。
Trang bị sẵn tủ lạnh, máy giặt, giường, đồ dùng phòng ngủ v.v. có thể vào ở ngay.

寮費 Tiền ký túc xá

- * 寮費に水道代・電気代・ガス代が含まれます。(原則ルームシェア)

Tiền ký túc xá đã bao gồm tiền điện, nước, ga. (Về nguyên tắc phải chia phòng ở cùng các bạn khác.)

- * 1年目には保証金として、1ヶ月分の寮費が加わります。

Năm thứ nhất trường sẽ thu thêm tiền phí bảo lãnh là 1 tháng tiền ký túc xá.

| | 1 年目 Năm thứ nhất (半年分+保証金) (6 tháng tiền ký túc xá + tiền phí bảo lãnh) |
|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| 寮費 25,000 円/月 Tiền ký túc xá 25,000 yên/tháng | ③ 175,000 円(yên) |
| 寮費 27,000 円/月 Tiền ký túc xá 27,000 yên/tháng | ④ 189,000 円(yên) |

注意事項 Những điều cần lưu ý

※上記①+②+③の合計 875,000 円

Các mục ghi ở trên ①+②+③の Tổng cộng 875,000 yên

又は①+②+④の合計 889,000 円を COE 交付後すぐに円建て、ご送金ください。

Hay các mục ①+②+④の Tổng cộng 889,000 yên. Sau khi có COE(tự cách lưu trú) hãy chuyển khoản sớm bằng tiền yên Nhật vào tài khoản nhà trường yêu cầu. 送金手数料は自己負担でお願いします。

Tiền chi phí chuyển khoản xin vui lòng người chuyển khoản phải tự thanh toán.

※上記の他に、入学後、国民健康保険料やその他必要な費用を別途お支払いいただきます。

Ngoài những chi phí ghi ở trên ,sau khi tới Nhật học sinh sẽ phải đóng thêm những chi phí khác như tiền tham gia bảo hiểm sức khỏe Quốc dân và những chi phí cần thiết khác.

VII. クラスと授業時間 Lớp học và thời gian học

授業時間は 1 単位時間 45 分とし、年間 800 時間以上を行います。

1 tiết học 45 phút, 1 năm học trên 800 tiếng.

| | 1 限目 Tiết 1 | 2 限目 Tiết 2 | 3 限目 Tiết 3 | 4 限目 Tiết 4 |
|------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| 午前クラス Lớp buổi sáng (2年生) (Học sinh năm 2) | 9:20-10:05 | 10:15-11:00 | 11:10-11:55 | 12:05-12:50 |
| 午後クラス Lớp buổi chiều (1年生) (Học sinh năm 1) | 13:20-14:05 | 14:15-15:00 | 15:10-15:55 | 16:05-16:50 |

VIII. 褒章 Khen thưởng

- ◆ 卒業時に出席率、及び成績において優秀だと校長が認めた場合、褒章が授与されます。Khi tốt nghiệp, trường hợp học sinh được thầy hiệu trưởng công nhận là học sinh ưu tú về tỷ lệ đi học và thành tích học tập sẽ được ban thưởng.

- ◆ 本校介護福祉科を受験し合格した方で、卒業するまでの通算出席率が 98%以上、且つ全ての科目において C 以上の成績を納めた者は 20 万円の学費返還を受けることができます。
Học sinh thi đầu kỳ thi nhập học vào khoa điều dưỡng của trường và tỷ lệ đi học cho đến khi tốt nghiệp tổng cộng trên 98%, ngoài ra thành tích học tập của tất cả các môn đều đạt từ hạng C trở lên sẽ được nhận lại 200,000 yên tiền học phí.
- ◆ 日本語能力試験 N2 以上の合格者は受験料の返還を受けることができます。
Học sinh thi đầu kỳ thi năng lực tiếng Nhật từ N2 trở lên sẽ được trả lại tiền phí đăng ký dự thi của kỳ thi năng lực tiếng Nhật đó.

<学費納入先 > Vui lòng chuyển khoản đóng học phí vào tài khoản ngân hàng sau.

| | |
|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| 銀行名 BANK NAME | 三十三銀行 |
| Tên ngân hàng | San ju San Bank, Ltd. |
| 銀行番号 BANK NO. Số ngân hàng | 0154 |
| 支店名 BRANCH NAME | 平田町駅前支店 |
| Tên chi nhánh | Hiratachou ekimae shiten |
| 店番号 BRANCH NO. Số chi nhánh | 228 |
| 所在地 BANK ADDRESS | 三重県鈴鹿市算所 1 丁目 2 - 1 |
| Địa chỉ ngân hàng | 1-2-1 Sanjyo, Suzuka, Mie, Japan |
| 電話 BANK TEL. Điện thoại ngân hàng | + 81-59-378-1521 |
| SWIFT CODES Mã SWIFT | MIEBJPJT |
| 種別 BANK ACCOUNT | 普通 (ORDINARY ACCOUNT) |
| Loại tài khoản ngân hàng | Tài khoản thường |
| 口座番号 A/C NO. Số tài khoản | 1634099 |
| 口座名義 A/C HOLDER | 鈴鹿文化学園 |
| Tên chủ tài khoản | SUZUKABUNKAGAKUEN |
| 所在地 SCHOOL ADDRESS | 〒513-0826 三重県鈴鹿市住吉 2 丁目 24 - 9 |
| Địa chỉ trường | 24-9, 2Cho-me, Sumiyoshi, Suzuka-shi, Mie-ken, Japan 513-0826 |
| 電話 A/C TEL. Điện thoại trường | + 81 - 59 - 370 - 0311 |

学費返金規定（日本語教育振興協会ガイドラインに準拠）

Quy định về việc hoàn tiền học phí (Dựa theo tiêu chuẩn nguyên tắc chỉ đạo của hiệp hội khuyến khích giáo dục tiếng Nhật)

※ 検定料の 20,000 円は、申請結果が不交付になった場合等、いかなる理由でも請求いたします。

Tiền phí tuyển sinh 20,000 yên, nhà trường vẫn thu cho dù không được cấp giấy chứng nhận tư cách lưu trú hay vì bất cứ lý do nào khác.

※ 送金手数料は、申請者が負担してください。

Tiền phí chuyển khoản xin vui lòng học sinh tự thanh toán..

① 在留資格認定証明書は交付されたがビザの申請を行わず不來日の場合

Trường hợp đã nhận được giấy chứng nhận tư cách lưu trú nhưng không xin Visa đi Nhật.

■ 条件：入学許可書、在留資格認定証明書を返送してください。

Điều kiện : Phải gửi trả lại giấy cho phép nhập học, giấy chứng nhận tư cách lưu trú cho nhà trường.

■ 返金：全納入金（但し、検定料と入学金以外）を返金します。

Hoàn tiền : Hoàn trả lại toàn bộ số tiền đã đóng. (Ngoại trừ tiền phí tuyển sinh và tiền phí nhập học sẽ không được hoàn trả lại.)

② 在外公館でビザの申請をしたが認められず来日できなかった場合

Trường hợp đã làm thủ tục xin cấp Visa nhưng không được cấp Visa đi Nhật.

■ 条件：入学許可書の返却と在外公館においてビザが発給されなかったことの証明を提出してください。

Điều kiện : Phải gửi trả lại cho nhà trường giấy phép nhập học và giấy xác nhận không

cấp Visa của Đại sứ quán hoặc Lãnh sự quán Nhật bản ở nước sở tại

- 返金：全納入金（但し、検定料と入学金以外）を返金します。

Hoàn tiền：Hoàn trả lại toàn bộ số tiền đã đóng. (Ngoại trừ tiền phí tuyển sinh và tiền phí nhập học sẽ không được hoàn trả lại.)

③ ビザを取得したが、来日以前に入学を辞退した場合

Trường hợp đã được cấp Visa rồi nhưng học sinh muốn từ chối nhập học trước khi tới Nhật.

- 条件：入学許可書の返却完了とビザが未使用で、且つ失効がされていることを確認します。

Điều kiện：Sau khi hoàn tất việc gửi trả giấy phép nhập học và Visa chưa sử dụng, hơn nữa nhà trường sẽ kiểm tra về việc Visa đã bị vô hiệu hóa hay chưa.

- 返金：全納入金（但し、検定料と入学金以外）を返金します。

Hoàn tiền：Hoàn trả toàn bộ số tiền đã đóng. (Ngoại trừ tiền phí tuyển sinh và tiền phí nhập học sẽ không được hoàn trả lại.)

④ 来日後、不入学の場合

Sau khi tới Nhật Bản nhưng không nhập học.

- 返金：無

Không hoàn trả lại tiền đã đóng.